

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III  
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17./XB.-CBTT

TPHCM, ngày 29 tháng 03 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây Lập III Petrolimex thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX**

- Mã chứng khoán: **PEN**
- Địa chỉ: 2286 Huỳnh Tấn Phát Ấp 3 Xã Phú Xuân Huyện Nhà Bè TPHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 39404 602 Fax: 028 39404 606.
- Email: company@penjico.vn. Website: www.penjico.petrolimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: [www.penjico.petrolimex.com.vn](http://www.penjico.petrolimex.com.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Ngọc Thanh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 48



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 về việc thay đổi thông tin trên thẻ căn cước công dân của người đại diện pháp luật Công ty.

Tên Công ty viết tắt: PENJICO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302536580 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã giao dịch: PEN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên
Ông Đào Quốc Hưng	Thành viên (kiêm Trưởng ban chiến lược thuộc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm ngày 24/01/2024)

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban (kiêm người phụ trách quản trị Công ty, bổ nhiệm ngày 07/7/2023)
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Ngô Hồng Phi	Thành viên

##### **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.





Số: 122/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 18.416.101.530 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn với giá trị là 407.280.350 VND (tại ngày 01/01/2023: nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng: 19.980.278.084 VND; trả trước cho người bán ngắn hạn: 599.440.350 VND). Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng phải trích lập, nếu có. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



Tại ngày 31/12/2023, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án đã tồn đọng từ các năm trước có tổng giá trị là 238.505.132 VND (tại ngày 01/01/2023: 238.505.132 VND). Tuy nhiên, Công ty chưa đánh giá giá trị có thể thu hồi được đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án này, đồng thời, với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi cũng không xác định được giá trị tồn thất có thể có để đưa ra đề nghị điều chỉnh liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nếu có. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đến nghĩa vụ nợ tiềm tàng phát sinh từ các vụ kiện chủ yếu diễn ra trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 mà Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex là nguyên đơn và bị đơn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác phát hành ngày 20/3/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**Đàm Tuấn Anh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>235.364.179.386</b>	<b>184.334.390.435</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>35.031.621.704</b>	<b>12.258.993.699</b>
1. Tiền	111		35.031.621.704	12.258.993.699
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.652.674.900</b>	<b>10.596.026.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	11.022.122.900	11.022.122.900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(369.448.000)	(1.426.096.100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.002.341.563</b>	<b>138.443.425.322</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	74.548.841.547	82.633.576.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	15.338.792.075	3.448.454.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	90.160.335.928	67.725.081.949
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(17.045.627.987)	(15.363.687.361)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>20.714.674.959</b>	<b>16.302.670.831</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.714.674.959	16.302.670.831
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.962.866.260</b>	<b>6.733.273.783</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	282.544.931	256.506.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.640.446.216	6.464.736.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	39.875.113	12.031.046
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>20.005.745.333</b>	<b>50.549.034.393</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>25.710.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.000.000	25.710.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.772.379.549</b>	<b>22.825.555.616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	18.772.379.549	22.825.555.616
- Nguyên giá	222		88.679.518.464	89.045.516.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.907.138.915)	(66.219.961.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.025.754.049	1.025.754.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.025.754.049)	(1.025.754.049)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(252.156.600)	(252.156.600)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.223.365.784</b>	<b>2.013.478.777</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.223.365.784	2.013.478.777
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>255.369.924.719</b>	<b>234.883.424.828</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>198.661.049.499</b>	<b>162.723.768.706</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>188.196.435.206</b>	<b>154.032.057.771</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.246.965.403	13.524.659.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	114.532.177.479	65.794.140.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	568.248.082	696.022.683
4. Phải trả người lao động	314		168.864.400	306.758.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.128.889.749	1.128.889.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.082.902.724	8.149.889.799
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	47.633.718.031	60.656.879.815
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	170.657.863	215.558.150
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.664.011.475	3.559.258.796
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.464.614.293</b>	<b>8.691.710.935</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	50.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.414.614.293	8.691.710.935
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>56.708.875.220</b>	<b>72.159.656.122</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>56.708.875.220</b>	<b>72.159.656.122</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.767.234.195	16.767.234.195
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.316.498.975)	(7.865.718.073)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.865.718.073)	(8.279.530.756)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(15.450.780.902)	413.812.683
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>255.369.924.719</b>	<b>234.883.424.828</b>

Người lập biểu

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	133.984.999.883	157.292.882.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		133.984.999.883	157.292.882.788
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	126.442.250.097	140.800.494.708
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		7.542.749.786	16.492.388.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	572.616.050	1.937.084.236
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.197.228.291	7.922.587.825
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.139.988.865	6.566.807.349
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	583.987.998	405.719.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.527.195.217	11.455.414.836
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		(14.193.045.670)	(1.354.249.827)
11. Thu nhập khác	31	6.6	420.859.126	2.740.379.707
12. Chi phí khác	32	6.6	904.473.958	972.317.197
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.6	(483.614.832)	1.768.062.510
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50		(14.676.660.502)	413.812.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	774.120.400	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		(15.450.780.902)	413.812.683
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.9	(3.090)	83

Người lập biểu,

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024  
 Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



*Nguyễn Ngọc Thanh*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.676.660.502)	413.812.683
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		4.003.370.271	6.530.728.041
- Các khoản dự phòng	03		580.392.239	(5.099.193.603)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.296.495	(8.820.743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(517.216.594)	(1.592.388.045)
- Chi phí lãi vay	06		7.139.988.865	6.566.807.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.447.829.226)	6.810.945.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		255.588.897	(14.119.587.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.412.004.128)	(288.224.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.177.686.827	(5.718.664.319)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		764.074.752	(22.179.807)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(6.322.500.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.139.988.865)	(6.566.807.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(774.120.400)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(845.441.525)	(829.882.841)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>32.577.966.332</b>	<b>(27.056.901.363)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.800.000	775.391.583
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	5.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		515.416.594	850.764.317
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.517.216.594</b>	<b>7.126.155.900</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		91.292.579.196	90.991.574.923
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102.592.837.622)	(121.091.412.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(11.300.258.426)</b>	<b>(30.099.837.578)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		<b>22.794.924.500</b>	<b>(50.030.583.041)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>12.258.993.699</b>	<b>62.280.755.997</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.296.495)	8.820.743
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	<b>35.031.621.704</b>	<b>12.258.993.699</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập biểu

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Duy*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



*Nguyễn Ngọc Thanh*

Nguyễn Ngọc Thanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 về việc thay đổi thông tin trên thẻ căn cước công dân của người đại diện pháp luật Công ty.

Tên Công ty viết tắt: PENJICO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302536580 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 là 50.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã giao dịch: PEN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 124 người (tại ngày 31/12/2022 là 130 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu Xây lắp các công trình dầu khí Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện Thi công xây dựng thiết bị: các công trình hóa dầu, hóa chất; kho xăng, dầu, khí hóa lỏng công nghiệp và chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, kho chứa vật tư; công trình tự động điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải, công trình cấp thoát nước; công trình nông nghiệp thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở Cho thuê kho bãi, nhà xưởng Cho thuê văn phòng, nhà ở Quận lý tòa nhà.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm thi công xây lắp, và cung cấp vật tư, hàng hóa.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 05 năm.

**Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động (Công ty là bên đi thuê)***

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

***Cho thuê hoạt động (Công ty là bên cho thuê)***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư là nhà do Công ty nắm giữ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 15 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 36 tháng.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Dịch vụ chưa có hóa đơn: trích trước căn cứ vào báo giá, hợp đồng có liên quan.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây lắp mà Công ty là nhà thầu.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay từ Ngân hàng và các cá nhân.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê hoạt động, và doanh thu hợp đồng xây dựng.

17/11/2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ lệ sinh lời của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện, do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	359.789.132	300.154.481
Tiền gửi ngân hàng	34.671.832.572	11.958.839.218
<b>Tổng</b>	<b>35.031.621.704</b>	<b>12.258.993.699</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>		<b>11.022.122.900</b>	<b>12.122.849.400</b> (369.448.000)		<b>11.022.122.900</b>	<b>9.950.266.500</b> (1.426.096.100)
<i>Trong đó chủ yếu:</i>						
<i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		<i>10.681.840.000</i>	<i>12.122.849.400</i> (184.165.100)		<i>10.681.840.000</i>	<i>9.795.266.500</i> (1.240.813.200)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Mã giao dịch: DPM)	500	40.000.000	16.650.000 (23.350.000)	500	40.000.000	21.500.000 (18.500.000)
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Mã giao dịch: PVD)	4.620	222.930.000	130.746.000 (92.184.000)	4.620	222.930.000	82.698.000 (140.232.000)
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (Mã giao dịch: REE)	2.341	86.000.000	132.968.800	2.036	86.000.000	145.574.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Mã giao dịch: STB)	905	20.548.000	25.340.000	905	20.548.000	20.362.500 (185.500)
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (Mã giao dịch: VIP)	2.289	81.800.000	26.094.600 (55.705.400)	2.289	81.800.000	19.685.400 (62.114.600)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã giao dịch: VNM)	5.037	88.650.000	340.501.200	5.037	88.650.000	383.315.700
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Mã giao dịch: VTO)	5.241	52.412.000	49.789.500 (2.622.500)	5.241	52.412.000	38.259.300 (14.152.700)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (Mã giao dịch: PIT)	10.896	73.500.000	63.196.800 (10.303.200)	10.896	73.500.000	50.121.600 (23.378.400)
Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã giao dịch: ACB)	474.375	10.016.000.000	11.337.562.500	412.500	10.016.000.000	9.033.750.000 (982.250.000)
<i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		<i>340.282.900</i>	<i>(185.282.900)</i>		<i>340.282.900</i>	<i>155.000.000</i> (185.282.900)
Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An	850	59.000.000	(i)	850	59.000.000	59.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	3.000	96.000.000	(i)	3.000	96.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 41	17.900	185.282.900	(i) (185.282.900)	17.900	185.282.900	- (185.282.900)
<b>Tổng</b>		<b>11.022.122.900</b>	<b>12.122.849.400</b> (369.448.000)		<b>11.022.122.900</b>	<b>9.950.266.500</b> (1.426.096.100)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2023 (VND)					01/01/2023 (VND)				
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>400.000.000</b>		<b>(400.000.000)</b>			<b>400.000.000</b>		<b>(400.000.000)</b>
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Điện máy Thăng Long	44,44%	44,44%	400.000.000	(i)	(400.000.000)	44,44%	44,44%	400.000.000	(i)	(400.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>400.000.000</b>		<b>(400.000.000)</b>			<b>400.000.000</b>		<b>(400.000.000)</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 31/12/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Relifood	8.823.663.697	18.382.151.049
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	17.835.602.376	17.835.602.376
Phải thu các đối tượng khác (i)	47.889.575.474	46.415.822.710
<b>Tổng</b>	<b>74.548.841.547</b>	<b>82.633.576.135</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (trình bày lại)</i>	<i>110.415.789</i>	<i>726.446.672</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

- (i) Trong đó, khoản phải thu Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số dư tại ngày 31/12/2023 là 6.784.886.169 VND (tại ngày 01/01/2023: 6.784.886.169 VND) liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh 7.1.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo Thạch Sài Gòn	-	944.771.040
Tank Works Ltd	361.280.350	553.440.350
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Thái Khương	280.720.000	-
Vacono Aluminium Covers GmbH	2.237.662.452	-
L&J Technologies Inc.,	2.033.565.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Xuất nhập khẩu Mê Kông	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt	2.109.910.000	-
Các đối tượng khác	7.315.653.573	1.950.243.209
<b>Tổng</b>	<b>15.338.792.075</b>	<b>3.448.454.599</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>982.308.087</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>90.160.335.928</b>	<b>-</b>	<b>67.725.081.949</b>	<b>-</b>
Tạm ứng cho nhân viên	4.541.180.060	-	2.157.029.965	-
Phải thu ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phụng tiền hợp tác đầu tư (i)	18.493.840.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ, trong đó:	66.033.443.424	-	64.670.168.504	-
<i>Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam (ii)</i>	64.303.000.000	-	64.303.000.000	-
<i>Các khoản khác</i>	1.730.443.424	-	367.168.504	-
Phải thu khác	1.091.872.444	-	897.883.480	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.710.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu (i)	-	-	25.700.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>90.170.335.928</b>	<b>-</b>	<b>93.435.081.949</b>	<b>-</b>

*Trong đó*

**Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (trình bày lại)**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

- (i) Trong năm 2023, Công ty đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 69.1/XL3-BBTLHĐ ngày 26/10/2023 để tất toán khoản phải thu về góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/XL3-HĐ ngày 28/02/2022 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu về việc đầu tư dự án “Trung tâm thương mại dịch vụ Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai”. Kết quả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty nhận được là các quyền sử dụng đất tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị là 26.208.315.000 VND, đồng thời, được Công ty ủy quyền cho Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phụng đứng tên và tìm đối tác chuyển nhượng theo Văn bản thỏa thuận ngày 27/9/2022. Tại ngày 31/12/2023, số tiền còn phải thu ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phụng là 18.493.840.000 VND, trong đó số đã thu trong năm là 7.714.475.000 VND.

Đồng thời, các Quyền sử dụng đất chưa được chuyển nhượng tính đến ngày 31/12/2023 được sử dụng là tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), chi tiết tại Thuyết minh số 5.17.

- (ii) Trong đó, khoản ký quỹ để thực hiện Hợp đồng với Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số dư tại ngày 31/12/2023 là 64.303.000.000 VND (tại ngày 01/01/2023: 64.303.000.000 VND) liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh 7.1.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>16.363.115.244</b>	<b>60.000.000</b>	<b>(16.303.115.244)</b>	<b>15.301.922.082</b>	<b>680.747.464</b>	<b>(14.621.174.618)</b>
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	-	(2.460.007.505)	2.460.007.505	-	(2.460.007.505)
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	-	(3.090.292.841)	3.090.292.841	-	(3.090.292.841)
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	6.784.886.169	-	(6.784.886.169)	6.784.886.169	-	(6.784.886.169)
Các đối tượng khác	4.027.928.729	60.000.000	(3.967.928.729)	2.966.735.567	680.747.464	(2.285.988.103)
<b>Phải thu khác</b>	<b>742.512.743</b>	<b>-</b>	<b>(742.512.743)</b>	<b>742.512.743</b>	<b>-</b>	<b>(742.512.743)</b>
Các đối tượng khác	742.512.743	-	(742.512.743)	742.512.743	-	(742.512.743)
<b>Tổng</b>	<b>17.105.627.987</b>	<b>60.000.000</b>	<b>(17.045.627.987)</b>	<b>16.044.434.825</b>	<b>680.747.464</b>	<b>(15.363.687.361)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.312.194.763	-	5.687.788.640	-
Công cụ, dụng cụ	364.118.846	-	416.429.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	14.518.713.233	-	9.453.888.876	-
Thành phẩm	326.295.833	-	329.974.333	-
Hàng hóa	193.352.284	-	414.589.592	-
<b>Tổng</b>	<b>20.714.674.959</b>	<b>-</b>	<b>16.302.670.831</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình gia công, lắp đặt kết cấu thép Nhà máy Relifoods Cần Thơ	-	-	995.090.519	-
Công trình xây dựng kho xăng dầu, thiết bị thuộc Gói thầu số 11 tại Hải đội số 111, Bộ tư lệnh Cảnh sát biển	1.739.973.021	-	-	-
Thi công xây lắp và cung cấp thiết bị kho xăng dầu đoàn 175	4.497.480.103	-	-	-
Công trình khu kỹ thuật kho bộ và phân khu H7, H8 - Quân khu 4	3.462.386.327	-	-	-
Các công trình, dự án khác	4.818.873.782	-	8.458.798.357	-
<b>Tổng</b>	<b>14.518.713.233</b>	<b>-</b>	<b>9.453.888.876</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>282.544.931</b>	<b>256.506.690</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	282.544.931	256.506.690
<b>Dài hạn</b>	<b>1.223.365.784</b>	<b>2.013.478.777</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	652.634.490	1.198.988.716
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	480.207.761	691.035.515
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.523.533	123.454.546
<b>Tổng</b>	<b>1.505.910.715</b>	<b>2.269.985.467</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	29.519.638.572	46.476.868.818	12.299.781.347	749.228.225	89.045.516.962
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(323.998.498)	-	(42.000.000)	-	(365.998.498)
Thanh lý, nhượng bán	(323.998.498)	-	-	-	(323.998.498)
Giảm khác	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>29.195.640.074</b>	<b>46.476.868.818</b>	<b>12.257.781.347</b>	<b>749.228.225</b>	<b>88.679.518.464</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	13.376.559.194	42.797.196.136	9.298.921.111	747.284.905	66.219.961.346
Tăng trong năm	1.565.113.527	1.815.978.356	670.140.864	1.943.320	4.053.176.067
Khấu hao trong năm	1.565.113.527	1.815.978.356	670.140.864	1.943.320	4.053.176.067
Giảm trong năm	(323.998.498)	-	(42.000.000)	-	(365.998.498)
Thanh lý, nhượng bán	(323.998.498)	-	-	-	(323.998.498)
Giảm khác	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>14.617.674.223</b>	<b>44.613.174.492</b>	<b>9.927.061.975</b>	<b>749.228.225</b>	<b>69.907.138.915</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	16.143.079.378	3.679.672.682	3.000.860.236	1.943.320	22.825.555.616
Tại ngày 31/12/2023	14.577.965.851	1.863.694.326	2.330.719.372	-	18.772.379.549

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.152.350.841 VND (tại ngày 01/01/2023: 4.185.885.642 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 46.380.004.389 VND (tại ngày 01/01/2023: 34.032.455.282 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	504.134.000	-	521.620.049	1.025.754.049
Tăng trong năm	-	521.620.049	-	521.620.049
Phân loại lại	-	521.620.049	-	521.620.049
Giảm trong năm	-	-	(521.620.049)	(521.620.049)
Phân loại lại	-	-	(521.620.049)	(521.620.049)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>504.134.000</b>	<b>521.620.049</b>	<b>-</b>	<b>1.025.754.049</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	504.134.000	-	521.620.049	1.025.754.049
Tăng trong năm	-	521.620.049	-	521.620.049
Phân loại lại	-	521.620.049	-	521.620.049
Giảm trong năm	-	-	(521.620.049)	(521.620.049)
Phân loại lại	-	-	(521.620.049)	(521.620.049)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>504.134.000</b>	<b>521.620.049</b>	<b>-</b>	<b>1.025.754.049</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.025.754.049 VND (tại ngày 01/01/2023: 1.025.754.049 VND).

**5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
<b>Nguyên giá</b>	<b>252.156.600</b>	-	-	<b>252.156.600</b>
- Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>252.156.600</b>	-	-	<b>252.156.600</b>
- Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nhà	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là công trình nhà tại phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ được Công ty sử dụng để cho thuê hoạt động.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 136.363.634 VND và 30.606.336 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên tại ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiết bị CNC	-	-	4.697.998.925	4.697.998.925
Công ty TNHH MTV 165	-	-	2.710.147.706	2.710.147.706
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Nam Tây Đô	1.224.432.643	1.224.432.643	323.879.748	323.879.748
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP	2.108.912.278	2.108.912.278	285.871.929	285.871.929
Phải trả cho các đối tượng khác	6.913.620.482	6.913.620.482	5.506.760.988	5.506.760.988
<b>Tổng</b>	<b>10.246.965.403</b>	<b>10.246.965.403</b>	<b>13.524.659.296</b>	<b>13.524.659.296</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Miền Nam (i)	64.500.000.000	64.500.000.000
Bộ tư lệnh Cảnh sát biển	29.656.500.200	-
TotalEnergies Marketing (Cambodia) Co., Ltd.	9.203.127.519	-
Các đối tượng khác	11.172.549.760	1.294.140.790
<b>Tổng</b>	<b>114.532.177.479</b>	<b>65.794.140.790</b>

(i) Khoản người mua trả tiền trước liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh số 7.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>	<b>696.022.683</b>	<b>3.677.468.241</b>	<b>3.805.242.842</b>	<b>568.248.082</b>
Thuế giá trị gia tăng	518.433.725	1.800.329.387	1.786.113.891	532.649.221
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.127.150	34.127.150	-
Thuê thu nhập doanh nghiệp	-	774.120.400	774.120.400	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.627.087	128.724.365	119.752.591	35.598.861
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150.961.871	930.166.939	1.081.128.810	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>12.031.046</b>	-	<b>27.844.067</b>	<b>39.875.113</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.803.592	-	-	6.803.592
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.227.454	-	-	5.227.454
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-	27.844.067	27.844.067

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.128.889.749</b>	<b>1.128.889.749</b>
Trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.128.889.749	1.128.889.749
<b>Tổng</b>	<b>1.128.889.749</b>	<b>1.128.889.749</b>

- (i) Đây là khoản trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2015 đến Quý 4 năm 2018. Trong giai đoạn này, căn nhà nêu trên được bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Tại ngày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa nhận được thông báo chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về số tiền phải thực trả cho việc thuê nhà trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2015 đến Quý 4 năm 2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.082.902.724</b>	<b>8.149.889.799</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	728.503.649	1.513.839.515
Bảo hiểm xã hội	24.376.925	2.382.133
Bảo hiểm y tế	3.657.873	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.952.288	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	975.144.000	804.915.000
Cổ tức phải trả	7.267.500	7.267.500
Phải trả, phải nộp khác	9.342.000.489	5.821.485.651
<b>Dài hạn</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (i)	50.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>11.132.902.724</b>	<b>8.149.889.799</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (trình bày lại)</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

4.0  
CÔ  
T.  
KIẾ  
2PA  
40

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>47.633.718.031</b>	<b>47.633.718.031</b>	<b>70.358.125.795</b>	<b>83.381.287.579</b>	<b>60.656.879.815</b>	<b>60.656.879.815</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	47.633.718.031	47.633.718.031	70.308.125.795	81.706.287.579	59.031.879.815	59.031.879.815
Các khoản vay cá nhân (ii)	-	-	50.000.000	1.675.000.000	1.625.000.000	1.625.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>10.414.614.293</b>	<b>10.414.614.293</b>	<b>20.934.453.401</b>	<b>19.211.550.043</b>	<b>8.691.710.935</b>	<b>8.691.710.935</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	1.775.081.776	1.775.081.776	-	1.137.954.000	2.913.035.776	2.913.035.776
Các khoản vay cá nhân (ii)	8.639.532.517	8.639.532.517	20.934.453.401	18.073.596.043	5.778.675.159	5.778.675.159
<b>Tổng</b>	<b>58.048.332.324</b>	<b>58.048.332.324</b>	<b>91.292.579.196</b>	<b>102.592.837.622</b>	<b>69.348.590.750</b>	<b>69.348.590.750</b>

Trong đó:

Vay các bên liên quan (trình bày lại)

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

	430.575.899	430.575.899	5.740.693.472	6.401.627.812	1.091.510.239	1.091.510.239
--	-------------	-------------	---------------	---------------	---------------	---------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (i) Hợp đồng vay số 441/2023/0129/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 28/9/2023 với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 441/2023/0129.01/PL-HĐTD ngày 15/12/2023, các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn tối đa: 70.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, từ ngày 28/9/2023 đến ngày 28/9/2024;
  - Thời hạn của từng khoản vay: không quá 9 tháng;
  - Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ;
  - Tài sản đảm bảo: thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên bởi Ông Trần Ngọc Hải và bà Nguyễn Thị Phượng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên bởi Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế.
- (ii) Các khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất từ 9,5% đến 11%/năm.
- (iii) Hợp đồng vay số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/9/2016 với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn, các thông tin chi tiết như sau:
- Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công;
  - Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
  - Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị, dụng cụ thi công thuộc sở hữu của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	170.657.863	215.558.150
<b>Tổng</b>	<b>170.657.863</b>	<b>215.558.150</b>

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(8.279.530.756)	71.745.843.439
Lãi trong năm trước	-	-	-	413.812.683	413.812.683
Số dư tại ngày 31/12/2022	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(7.865.718.073)	72.159.656.122
Số dư tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(7.865.718.073)	72.159.656.122
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(15.450.780.902)	(15.450.780.902)
Số dư tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	13.258.140.000	16.767.234.195	(23.316.498.975)	56.708.875.220

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	1.500.000	30,00%	15.000.000.000	1.500.000	30,00%	15.000.000.000
Các cổ đông khác	3.500.000	70,00%	35.000.000.000	3.500.000	70,00%	35.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	16.767.234.195	16.767.234.195

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đồng Đô La Mỹ (USD)	33.491,88	807.489.227	18.887,62	442.064.746

**a. Tài sản thuê hoạt động**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty thuê hoạt động một số lô đất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các lô đất này có nguồn gốc từ Nhà nước cho thuê đất theo các Quyết định Giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt lô đất và Hợp đồng thuê đất có liên quan. Thông tin chi tiết các lô đất Công ty thuê hoạt động như sau:

- Lô đất đặt tại 356/6 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 14.147,9 m<sup>2</sup>, trong đó đối với diện tích 8.699 m<sup>2</sup> thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 120, bộ địa chính phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: cho thuê 50 năm kể từ ngày 01/01/2011; đối với diện tích 5.448,9 m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch công viên cây xanh và đất thuộc vi phạm lộ giới hẻm dự phóng 12m (phía Nam khu đất) tạm thời cho thuê cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, phải chấp hành giải tỏa di dời theo quy định. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.
- Lô đất đặt tại số 20/9 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với diện tích là 221,4 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 20 năm kể từ ngày 04/6/2003 đến ngày 04/6/2023. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm. Tại ngày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện thủ tục gia hạn thuê đất tại lô đất này theo quy định hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp (Tiếp theo)**

- Lô đất đặt tại số 81 Lê Văn Hiến, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với diện tích là 1.300 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: kể từ ngày 31/12/2022 đến ngày 30/12/2027. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.
- Lô đất đặt tại 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 2.460,2 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày Công ty đăng ký kinh doanh. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.
- Lô đất đặt tại thửa 85 tờ số 6 địa chính xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè với diện tích là 5.119,7 m<sup>2</sup>. Trong đó, đối với diện tích 3.671,2 m<sup>2</sup> được áp dụng thời hạn thuê đến hết ngày 01/01/2046; đối với 1.448,5 m<sup>2</sup> phạm lộ giới tạm thời cho thuê cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, phải chấp hành giải tỏa di dời theo quy định. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	13.016.859.985	19.201.764.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	9.157.021.946	9.004.119.149
Doanh thu hoạt động xây lắp	111.811.117.952	129.086.998.857
<b>Tổng</b>	<b>133.984.999.883</b>	<b>157.292.882.788</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (trình bày lại)</i>	<i>770.553.330</i>	<i>6.583.958.435</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

- (i) Trong đó, doanh thu liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 136.363.634 VND.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.210.047.460	15.303.235.796
Giá vốn cung cấp dịch vụ (i)	6.358.086.435	8.719.319.257
Giá vốn của hoạt động xây lắp	107.874.116.202	116.777.939.655
<b>Tổng</b>	<b>126.442.250.097</b>	<b>140.800.494.708</b>

- (i) Trong đó, giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 30.606.336 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.348.544	821.763.567
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	1.011.636.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	446.068.050	29.000.750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57.199.456	74.682.999
<b>Tổng</b>	<b>572.616.050</b>	<b>1.937.084.236</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	7.139.988.865	6.566.807.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư và đơn vị khác	86.874.560 (1.056.648.100)	93.275.107 1.236.181.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	22.296.495	-
Chi phí tài chính khác	4.716.471	26.323.569
<b>Tổng</b>	<b>6.197.228.291</b>	<b>7.922.587.825</b>

Trong đó:

<i>Chi phí lãi vay từ các bên liên quan (trình bày lại) (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>99.175.426</i>	<i>44.119.560</i>
---	-------------------	-------------------

**6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>583.987.998</b>	<b>405.719.482</b>
Chi phí nhân viên	15.000.000	23.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	25.599.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.110.000	-
Chi phí bằng tiền khác	436.877.998	357.120.107
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.527.195.217</b>	<b>11.455.414.836</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.366.381.066	8.998.457.236
Chi phí vật liệu quản lý	453.833.843	321.957.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.444.029	197.162.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	559.609.989	639.640.357
Thuế phí và lệ phí	(233.935.123)	1.316.197.595
Chi phí/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.681.940.626	(5.089.220.821)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.119.702.833	3.338.137.509
Chi phí bằng tiền khác	2.369.217.954	1.733.083.874
<b>Tổng</b>	<b>16.111.183.215</b>	<b>11.861.134.318</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.800.000	741.623.728
Thu tiền bán thanh lý phế liệu, vật tư	-	251.338.091
Thu nhập từ nhập kho vật tư thừa sau kiểm kê	156.881.600	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	215.558.150	1.425.686.066
Các khoản khác	46.619.376	321.731.822
<b>Tổng</b>	<b>420.859.126</b>	<b>2.740.379.707</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt vi phạm hành chính	92.431.675	125.913.556
Chi phí khác	812.042.283	846.403.641
<b>Tổng</b>	<b>904.473.958</b>	<b>972.317.197</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(483.614.832)</b>	<b>1.768.062.510</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(14.676.660.502)</b>	<b>413.812.683</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>7.404.071.996</i>	<i>259.392.756</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>333.431.675</i>	<i>259.392.756</i>
<i>Chi phí lãi vay thuận không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>7.070.640.321</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(446.068.050)</i>	<i>(29.000.750)</i>
<i>Cổ tức</i>	<i>(446.068.050)</i>	<i>(29.000.750)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(7.718.656.556)</b>	<b>644.204.689</b>
<i>Lãi được kết chuyển</i>	-	(644.204.689)
<b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(7.718.656.556)</b>	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	774.120.400	-
<b>Tổng</b>	<b>774.120.400</b>	-

(i) Đây là phần điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến các hóa đơn không hợp lệ trong năm 2018 năm 2019 mà Công ty sử dụng, theo đề nghị của Cơ quan điều tra Công an Quận Tân Phú.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.021.886.913	66.374.167.868
Chi phí nhân công	22.580.107.568	36.558.251.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.003.370.271	6.530.728.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.509.157.194	8.600.220.674
Chi phí khác bằng tiền	6.186.654.083	20.142.915.518
<b>Tổng</b>	<b>96.301.176.029</b>	<b>138.206.283.548</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(15.450.780.902)</b>	<b>413.812.683</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)</b>	<b>(15.450.780.902)</b>	<b>413.812.683</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(3.090)</b>	<b>83</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các vụ kiện**

**a. Vụ kiện Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam**

Năm 2020, Công ty khởi kiện Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam (“Bên Bị đơn”) tại Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè – thành phố Hồ Chí Minh do tranh chấp Hợp đồng xây dựng. Theo đó, Công ty yêu cầu Bên Bị đơn thanh toán phần hạng mục Công ty đã hoàn thành đối với gói thầu “Cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình” thuộc dự án Kho xăng dầu hàng không Miền Nam tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Vụ kiện đã được xét xử qua các cấp sơ thẩm, phúc thẩm với quyết định của Tòa án nhân dân các cấp tuyên buộc Bên Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho Công ty số tiền tương ứng với giá trị hạng mục Công ty đã hoàn thành là 6.784.886.169 VND cùng tiền lãi chậm trả phát sinh.

Ngày 02/6/2021, Bên Bị đơn đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm để xét xử lại.

Tại ngày Báo cáo tổng hợp, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án. Do vậy, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) từ việc giám đốc thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các vụ kiện (Tiếp theo)****b. Tranh chấp tiền thuê nhà với Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh**

Năm 2022, Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh (“Bên Nguyên đơn”) khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân Quận 4 – thành phố Hồ Chí Minh do tranh chấp tiền thuê tại địa điểm kinh doanh trước đây Công ty tại đường Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2015. Cụ thể, Bên Nguyên đơn cho rằng Công ty chưa thanh toán tiền thuê đầy đủ theo các thông báo tiền thuê và thay đổi tiền thuê nhà. Vụ kiện đã được xét xử qua các cấp sơ thẩm, phúc thẩm với quyết định của Tòa án nhân dân các cấp tuyên buộc Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền là 2.144.317.105 VND, trong đó bao gồm tiền chênh lệch giữa tiền thuê cũ và tiền thuê mới tổng giá trị là 2.120.032.137; tiền phạt chậm trả là 24.284.968 VND.

Ngày 28/02/2023, Công ty đã gửi đơn đề nghị giám đốc thẩm đến Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày Báo cáo tài chính tổng hợp, thủ tục giám đốc thẩm vụ án tranh chấp tiền thuê nhà nêu trên đang được thụ lý bởi Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến vụ kiện do Công ty đã gửi đề nghị Giám đốc thẩm và đang được thụ lý.

**7.2 Nợ tiềm tàng**

Công ty chưa thực hiện được Hợp đồng thuê 14.147m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 725, tờ bản đồ số 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (trụ sở Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex - Xưởng cơ khí Bà Hom) với Sở Tài nguyên môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty đang tạm nộp tiền thuê đất của thửa đất nêu trên theo đơn giá và thông báo từ năm 2010. Ngày 23/11/2022, Công ty đã gửi Công văn đến Sở Tài nguyên môi trường thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được hướng dẫn việc xác định giá thuê đất để làm căn cứ ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, đến ngày phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan hữu quan. Số tiền thuê đất có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**7.3 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<b>Stt</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng	Có chung người quản lý chủ chốt
2	Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu	Có chung người quản lý chủ chốt
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt
4	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác**

**Thu nhập của từng thành viên Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch	423.600.000	286.028.571
Ông Nguyễn Sum	Thành viên	57.500.000	213.818.217
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên	256.155.167	250.325.961
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên	54.000.000	49.296.000
Ông Đào Quốc Hưng	Thành viên	54.000.000	35.260.000
<b>Tổng</b>		<b>845.255.167</b>	<b>834.728.749</b>

**Thu nhập của từng thành viên Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban	201.500.000	191.689.091
Ông Vũ Cường	Thành viên	37.800.000	23.741.200
Ông Ngô Hồng Phi	Thành viên	37.800.000	24.682.000
<b>Tổng</b>		<b>277.100.000</b>	<b>240.112.291</b>

**Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc	385.573.720	336.531.165
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc	289.972.443	264.687.148
Bà Hoàng Trần Như Quỳnh	Kế toán trưởng	223.333.754	255.501.648
<b>Tổng</b>		<b>898.879.917</b>	<b>856.719.961</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b><u>Mua hàng (trình bày lại)</u></b>			<b>3.233.634.481</b>	<b>42.512.630</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	118.005.109	-
		Mua dịch vụ	3.115.629.372	42.512.630
<b><u>Bán hàng (trình bày lại)</u></b>			<b>770.553.330</b>	<b>6.583.958.435</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng	Có chung người quản lý chủ chốt	Cung cấp vật tư gia công	92.000.000	77.235.926
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	673.145.330	3.415.669.692
		Bán hàng hóa	5.408.000	3.091.052.817
<b><u>Giao dịch đi vay</u></b>			<b>12.142.321.284</b>	<b>11.691.242.543</b>
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch HĐQT Công ty	Phần nợ gốc Công ty nhận được	5.406.898.338	4.890.768.739
		Phần nợ gốc Công ty thanh toán	5.475.220.075	4.751.951.434
Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	Phần nợ gốc Công ty nhận được	42.270.596	312.139.171
		Phần nợ gốc Công ty thanh toán	79.000.000	180.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc Công ty	Phần nợ gốc Công ty nhận được	291.524.538	1.055.883.199
		Phần nợ gốc Công ty thanh toán	847.407.737	500.000.000
<b><u>Chi phí tài chính (trình bày lại)</u></b>			<b>99.175.426</b>	<b>44.119.560</b>
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch HĐQT Công ty	Chi phí lãi vay	28.491.196	15.722.700
Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	Chi phí lãi vay	26.600.618	20.146.490
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc Công ty	Chi phí lãi vay	44.083.612	8.250.370
<b><u>Giao dịch khác</u></b>			<b>26.208.315.000</b>	<b>25.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu	Có chung người quản lý chủ chốt	Góp vốn để thực hiện dự án hợp tác kinh doanh	-	25.700.000.000
		Giá trị thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh	26.208.315.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (trình bày lại)</u></b>			<b>110.415.789</b>	<b>726.446.672</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng	Có chung người quản lý chủ chốt		-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt		110.415.789	726.446.672
<b><u>Trả trước cho người bán ngắn hạn (trình bày lại)</u></b>			<b>982.308.087</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt		982.308.087	-
<b><u>Phải thu khác dài hạn (trình bày lại)</u></b>			<b>-</b>	<b>25.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu	Có chung người quản lý chủ chốt	Phải thu khoản đầu tư hợp tác kinh doanh	-	25.700.000.000
<b><u>Vay và nợ thuê tài chính (trình bày lại)</u></b>			<b>430.575.899</b>	<b>1.091.510.239</b>
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch HĐQT	Nợ gốc vay phải trả	165.048.469	233.370.206
Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban kiểm soát	Nợ gốc vay phải trả	265.527.430	302.256.834
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Giám đốc	Nợ gốc vay phải trả	-	555.883.199
<b><u>Phải trả khác ngắn hạn (trình bày lại)</u></b>			<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Có chung người quản lý chủ chốt	Nhận ký cược, ký quỹ	40.000.000	40.000.000

**7.4 Báo cáo bộ phận**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc đưa ra những quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Mặt khác, rủi ro và tỷ suất sinh lời của các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty có sự khác biệt đáng kể và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm. Do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh gồm: bán hàng hóa (vật liệu xây dựng, thiết bị, gas, hàng hóa khác); cung cấp dịch vụ; và hoạt động xây lắp. Mặt khác, tài sản và nợ phải trả của từng bộ phận không được Công ty trình bày do được dùng chung cho tất cả lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo các thị trường mà Công ty đang cung cấp dịch vụ bao gồm: Việt Nam, Myanmar, Campuchia.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh*

	Năm 2023 (VND)			
	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	13.016.859.985	9.157.021.946	111.811.117.952	133.984.999.883
Giá vốn hàng bán	12.210.047.460	6.358.086.435	107.874.116.202	126.442.250.097
<b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>806.812.525</b>	<b>2.798.935.511</b>	<b>3.937.001.750</b>	<b>7.542.749.786</b>
	Năm 2022 (VND)			
	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	19.201.764.782	9.004.119.149	129.086.998.857	157.292.882.788
Giá vốn hàng bán	15.303.235.796	8.719.319.257	116.777.939.655	140.800.494.708
<b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.898.528.986</b>	<b>284.799.892</b>	<b>12.309.059.202</b>	<b>16.492.388.080</b>

*Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý*

	Năm 2023 (VND)			
	Việt Nam	Myanmar	Campuchia	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	128.492.037.138	-	5.492.962.745	133.984.999.883
	Năm 2022 (VND)			
	Việt Nam	Myanmar	Campuchia	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	147.616.694.011	4.597.880.147	5.078.308.630	157.292.882.788



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại một số thông tin sau trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 nhằm đảm bảo số liệu của khoản mục phản ánh phù hợp với bản chất nghiệp vụ phát sinh và đảm bảo số liệu tại ngày 31/12/2023 có thể so sánh được. Các số liệu được trình bày lại như sau:

**a. Trình bày lại chỉ tiêu “Phải trả người bán” và chỉ tiêu “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022**

*Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 (tóm lược)*

Chỉ tiêu	MS	TM	01/01/2023	01/01/2023	Chênh lệch
			(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.653.549.045	13.524.659.296	(1.128.889.749)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	1.128.889.749	1.128.889.749

*Thuyết minh số 5.12 – Phải trả người bán ngắn hạn (tóm lược):*

	01/01/2023	01/01/2023	Chênh lệch
	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	VND
UBND Quận 4	1.128.889.749	-	(1.128.889.749)
<b>Tổng</b>	<b>14.653.549.045</b>	<b>13.524.659.296</b>	<b>(1.128.889.749)</b>

*Thuyết minh số 5.15 – Chi phí phải trả ngắn hạn (tóm lược):*

	01/01/2023	01/01/2023	Chênh lệch
	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	VND
Trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	-	1.128.889.749	1.128.889.749
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.128.889.749</b>	<b>1.128.889.749</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.5 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

**b. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch VND
		(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	
<b>Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Mua dịch vụ	-	42.512.630	42.512.630
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</b>				
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.663.065.179	-	(4.663.065.179)
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.633.060.269	-	(3.633.060.269)
Công ty Xăng dầu An Giang	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.412.281.726	-	(1.412.281.726)
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	848.103.704	-	(848.103.704)
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.825.403	-	(434.825.403)
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.749.102	-	(219.749.102)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.200.000	-	(213.200.000)
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng	Cung cấp vật tư gia công	-	77.235.926	77.235.926
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	Cung cấp dịch vụ	-	3.415.669.692	3.415.669.692
	Bán hàng hóa	-	3.091.052.817	3.091.052.817
<b>Chi phí lãi vay từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</b>				
Ông Cung Quang Hà	Chi phí lãi vay	-	15.722.700	15.722.700
Bà Lê Thị Hồng Mai	Chi phí lãi vay	-	20.146.490	20.146.490
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Chi phí lãi vay	-	8.250.370	8.250.370



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.5 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

**b. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

Các bên liên quan	01/01/2023	01/01/2023	Chênh lệch VND
	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</i>	<b>2.501.637.407</b>	<b>726.446.672</b>	<b>(1.775.190.735)</b>
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	2.060.864.843	-	(2.060.864.843)
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	178.553.466	-	(178.553.466)
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	124.000.000	-	(124.000.000)
Công ty Xăng dầu An Giang	125.580.098	-	(125.580.098)
Công ty Xăng dầu Bình Định	12.639.000	-	(12.639.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	-	726.446.672	726.446.672
<i>Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</i>	<b>97.310.000</b>	<b>25.700.000.000</b>	<b>25.602.690.000</b>
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	97.310.000	-	(97.310.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu	-	25.700.000.000	25.700.000.000
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4), trong đó:</i>	<b>73.558.675</b>	<b>-</b>	<b>(73.558.675)</b>
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	73.558.675	-	(73.558.675)
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</i>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG	-	40.000.000	40.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3), trong đó:</i>	<b>-</b>	<b>1.091.510.239</b>	<b>1.091.510.239</b>
Ông Cung Quang Hà	-	233.370.206	233.370.206
Bà Lê Thị Hồng Mai	-	302.256.834	302.256.834
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	-	555.883.199	555.883.199

Người lập biểu

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Như Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



*Nguyễn Ngọc Thanh*